

Số: 196/TM-YHB
V/v mời báo giá hóa chất,
vật tư tiêu hao cho máy xét
nghiệm năm 2025-2026 của
Viện Y học biển

Hải Phòng, ngày 27 tháng 05 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Viện Y học biển có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm hóa chất, vật tư tiêu hao cho máy xét nghiệm năm 2025-2026 của Viện Y học biển, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Y học biển
Số 21 đường Võ Nguyên Giáp, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Trần Thị Thu Trang - Phó trưởng khoa Dược

Điện thoại: 0982.276559 hoặc 0225.3519687 (nhánh 411)

Email: khoaduoc@vinimam.org.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận văn bản giấy trực tiếp tại địa chỉ: Văn thư, Viện Y học biển
- Hoặc nhận văn bản giấy trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược, Viện Y học biển (Kèm file điện tử qua email: khoaduoc@vinimam.org.vn)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 phút ngày 27 tháng 05 năm 2025 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 06 tháng 06 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá yêu cầu báo giá: Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm.

2. Yêu cầu hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

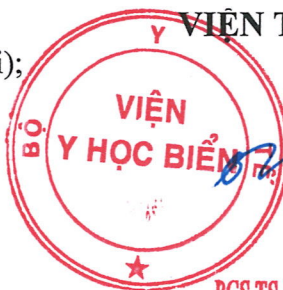
- Báo giá theo mẫu tại Phụ lục 2 đính kèm.
- Catalog, tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết của hàng hoá (nếu có).

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển. Bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng cảm ơn!

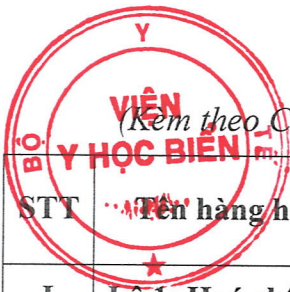
Nơi nhận:

- Website của Viện Y học biển (để công khai);
- Lưu: VT, TCKT, KD.



VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS.BS. Trần Thị Quỳnh Chi



PHỤ LỤC 1. DANH MỤC HÀNG HOÁ

(Kèm theo Công văn số 196/TM-YHB ngày 27 tháng 05 năm 2025 của Viện Y học biển)

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
I Lô 1: Hoá chất xét nghiệm cho Máy huyết học XN 330				
1	Hóa chất pha loãng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu	<p>Mô tả: Là Chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học</p> <p>Công dụng: là hoá chất dùng để đo số lượng và kích cỡ của hồng cầu và tiểu cầu bằng việc tập trung năng lượng thủy động. Có thể dùng kết hợp với chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin), và dùng để phân tích nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin).</p> <p>Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Có giá trị trong 24 tháng, tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C,2. Sau khi mở và lắp vào thiết bị, hãy để sản phẩm tránh xa ánh sáng ở nhiệt độ 2 ~ 35 độ C, sản phẩm ổn định trong 60 ngày <p>Thành phần hoạt tính: Sodium chloride 0.7%, Potassium chloride 0.09%, Tris buffer 0.2%, EDTA-2K 0.02%</p> <p>Quy cách: 20 L /Thùng</p> <p>Thiết bị áp dụng:</p> <p>Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	Thùng	130
2	Hóa chất nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	<p>Mô tả: Là hóa chất nhuộm nhân tế bào bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học</p> <p>Ứng dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân biệt 4 thành phần bạch cầu: bạch cầu trung tính (NEU), tế bào lympho (LYM), bạch cầu ái toan (EO), bạch cầu đơn nhân (MONO)</p> <p>Thành phần hoạt tính:</p> <p>Polymethine 0.002%, Methanol 3.0%, Bright blue 0.05%, Ethylene Glycol 96.9%</p> <p>Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực:</p> <p>Có giá trị trong vòng 18 tháng, tránh ánh sáng và nhiệt độ 2~35°C, ngày hết hạn được ghi trên bao bì nhãn bên ngoài</p> <p>Sau khi mở và cài đặt trên thiết bị hãy để sản phẩm tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, sản phẩm ổn định trong 90 ngày.</p> <p>Quy cách: (42 mL x 2)/ Hộp</p> <p>Thiết bị áp dụng:</p> <p>Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	Hộp	15
3	Hóa chất xác định nồng độ hemoglobin trong máu	<p>Mô tả: Là hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố dùng cho máy xét nghiệm huyết học</p> <p>Ứng dụng: Dùng để xác định nồng độ Hemoglobin trong máu.</p> <p>Thành phần hoạt tính: Sodium chloride 0.70%, Dodecyl trimethyl ammonium chloride 0.49%, Natri Lauryl Sulfat 1.7</p>	Hộp	24



		<p>g/L</p> <p>Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực:</p> <p>1. Có giá trị trong vòng 24 tháng, để tránh ánh sáng và nhiệt độ 1~35°C, ngày hết hạn được ghi trên bao bì nhãn bên ngoài.</p> <p>2. Sau khi mở và cài đặt trên thiết bị hãy để sản phẩm tránh ánh sáng ở nhiệt độ 1~35°C, sản phẩm sẽ ổn định trong 60 ngày.</p> <p>Quy cách: (500 mL x 3)/ Hộp</p> <p>Thiết bị áp dụng:</p> <p>Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>		
4	Dung dịch ly giải kết hợp thuốc nhuộm để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	<p>Mô tả: Là hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học</p> <p>Ứng dụng: Sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: bạch cầu trung tính (NEU), tế bào lympho (LYM), bạch cầu ái toan (EO), bạch cầu đơn nhân (MONO).</p> <p>Thành phần hoạt tính: Sodium chloride 0.67%, Dodecyl trimethyl ammonium chloride 0.57%, Organic quaternary ammonium salt 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%</p> <p>Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực:</p> <p>Có giá trị trong vòng 18 tháng, để tránh ánh sáng và nhiệt độ 2~35°C, ngày hết hạn được ghi trên bao bì nhãn bên ngoài.</p> <p>Sau khi mở và cài đặt trên thiết bị hãy để sản phẩm tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, sản phẩm ổn định trong 90 ngày.</p> <p>Quy cách: 5 L/ Hộp</p> <p>Thiết bị áp dụng:</p> <p>Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	Can	30
5	Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học 3 mức	<p>Thành phần tế bào nhân tạo, nguồn động vật bao gồm bò, tế bào nhím và tế bào gia cầm. Cả chất liệu tế bào từ người và nhân tạo đều được cố định bằng chất hóa học glutaraldehyde hoặc formaldehyde, rửa rộng rãi, và được treo trong dung dịch chống vi khuẩn khi pha chế vào sản phẩm.</p>	Hộp	8
6	Hóa chất rửa máy huyết học	<p>Mô tả: Là hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học</p> <p>Ứng dụng: Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống</p> <p>Thành phần hoạt tính: Triton X-100 0.80%, Disodium hydrogen phosphate 0.76%, Hypochlorite Salt 5%</p> <p>Điều kiện bảo quản và thời hạn:</p> <p>Có giá trị trong 18 tháng, tránh ánh sáng ở nhiệt độ 1~35°C, Ngày hết hạn được ghi trên bao bì hoặc nhãn bên ngoài.</p> <p>Tránh xa ánh sáng, nếu không thành phần sẽ thay đổi, do đó hiệu quả làm sạch của sản phẩm bị giảm và mức độ giảm phụ thuộc vào thời gian có ánh nắng trực tiếp.</p> <p>Quy cách: 50mL</p> <p>Thiết bị áp dụng:</p> <p>Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	Hộp	32
II	Lô 2: Hóa chất huyết học dùng cho máy Phân tích huyết học 35 thông số DH- 615			
1	Hóa chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm hồng cầu	<p>Thành phần chính bao gồm: Sodium chloride, sodium sulfate, chất đệm, chất kháng khuẩn và chất bảo quản.</p> <p>Sử dụng kết hợp lần lượt với các chất nhuộm để thực hiện</p>	Chai	10

	lưới	phân tích phân biệt tế bào hồng cầu lưới bằng cách pha loãng máu, làm cho tế bào có hình cầu và nhuộm acid nucleic.		
2	Hóa chất nhuộm hồng cầu lưới xét nghiệm huyết học	Thành phần chính bao gồm: Chất nhuộm huỳnh quang acid nucleic, isopropanol và ethylene glycol. Dùng kết hợp với dung dịch pha loãng để thực hiện phân biệt tế bào hồng cầu lưới bằng cách pha loãng mẫu máu, làm cho tế bào có hình cầu và nhuộm hồng cầu lưới trong mẫu.	Lọ	10
III Lô 3: Hoá chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm cho Máy đông máu COALAB 1000				
1	Hoá chất tẩy rửa hệ thống	Hoạt chất tẩy rửa được dùng để rửa hệ thống của thiết bị đông máu.	Hộp	3
2	Cuvette sử dụng cho máy đông máu tự động	Cuvette sử dụng cho máy đông máu tự động	Túi	14
3	Hóa chất định lượng đông máu Fibrinogen	Thành phần hoạt tính: R1 Thrombin 100 NIH U/mL, R2: Imidazole Buffer, R3: kaolin Suspension. Tỷ lệ hút trong mỗi test: 100 µl mẫu và R2 + 50 µl (R1+R3). Chất thử Labitec - Fibrinogen dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định protein (yếu tố I) được tổng hợp tại gan. Giúp phát hiện một hội chứng viêm. Để thăm dò rối loạn đông máu khi BN có hội chứng chảy máu. Định lượng nồng độ fibrinogen máu được chỉ định khi các XN đông máu khác (Vd: thời gian prothrombin, thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần, các sản phẩm thoái giáng fibrin và D-dimer) bất thường. Để theo dõi trong quá trình điều trị tiêu fibrin. Có thể được sử dụng để theo dõi tình trạng bệnh gan tiến triển. Dung tích: 5x 2ml+ 4x 25ml + 1x 11ml	Hộp	25
4	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT	Thành phần hoạt tính: phospholipids, ellagic acid activator, buffer. Tỷ lệ hút trong 1 test phản ứng: 50µl mẫu, 50µl, 50 µl Labitec Calcium Chloride (0.025M). Chất thử Labitec – APTT dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hóa, từ đó xác định biểu hiện hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu nội sinh (VIII, IX, XI, XII, II, X, fibrinogen...). Dung tích: 10x 4ml	Hộp	5
5	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	Thành phần hoạt tính: Thromboplastin, calcium chloride, buffer và sodium. Chất thử Labitec -PT-R- dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu ngoại sinh (II, V, VII, X, fibrinogen...). Dung tích: 10x 4ml	Hộp	10
6	Chất nội kiểm chất lượng mức thấp xét nghiệm đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức thấp. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có khoảng giá trị đã được xác định. Độ chính xác (Tính trong vòng 5 ngày): PT 2.9 % CV, APTT 2.4 % CV, Fibrinogen 3.8% CV. Dung tích: 10 x 1ml	Hộp	1
7	Hoạt chất tẩy rửa, dùng để sử dụng trong quá trình vận hành thiết bị xét nghiệm đông máu	Hoạt chất tẩy rửa, dùng để sử dụng trong quá trình vận hành thiết bị xét nghiệm đông máu Dung tích: 5x 15ml	Hộp	25

IV	Lô 4: Hoá chất xét nghiệm cho Máy sinh hóa AU480			
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng alanin aminotransferase (ALT hay GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử: NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Phương pháp đo quang, IFCC. Giới hạn phát hiện: 8,5 U/L = 0,14 μ kat/L. Giới hạn tuyến tính: 500 U/L = 8,33 μ kat/L.	Hộp	20
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng aspartat aminotransferase (AST hay GOT) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8 B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L Phương pháp đo quang, IFCC. Giới hạn phát hiện: 7,15 U/L = 0,119 μ kat/L. Giới hạn tuyến tính: 500 U/L = 8,33 μ kat/L.	Hộp	20
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein hs (CRP-hs)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP-hs trong mẫu huyết thanh người. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa hạt latex phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L. Phương pháp đo độ đục. Giới hạn phát hiện: 0,06 mg/L. Giới hạn tuyến tính: 15 mg/dL.	Hộp	20
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatin Kinase (CK)	CREATINE KINASE (CK) được dùng cho xét nghiệm định lượng CK trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magesi acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6000 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,7. B. Thuốc thử: Creatin phosphat 250 mmol/L, ADP 15 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P ₁ , P ₅ - di (adenosine-5'-) pentaphosphat, 102 μ mol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8000 U/L. Phương pháp đo quang, IFCC. Giới hạn phát hiện: 1,92 U/L = 0,031 nkat/L. Giới hạn tuyến tính: 1300 U/L = 21671 nkat/L.	Hộp	11
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri Natri hydroxid 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method;	Hộp	10



		<p>Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test</p>		
6	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP và CRP-hs. Thành phần: CRP/CRP-hs Standard: Huyết thanh người.</p>	Hộp	1
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	<p>Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: 4 x 60 mL, chứa: đệm MES 100 mmol/L, polyme, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 6,5. B. Thuốc thử: 4 x 20 mL, chứa: đệm MES 50mmol/L, cholesterol esterase 1,0 U/mL, peroxidase 1,0 U/mL, cholesterol oxidase 0,5 U/mL, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3-methylanilin (TOOS) 4,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 5,5 Phương pháp đo quang Dải đo: 2,99 - 180 mg/dL</p>	Hộp	10
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	<p>Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng LDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: đệm MES 50 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase < 1,0 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, peroxidase > 1,0 U/mL, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6. B. Thuốc thử: đệm MES 50 mmol/L, N-ethyl-N-(2hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS) 1,0 mmol/L, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6. Phương pháp đo quang. Giới hạn phát hiện: 0,94mg/dL. Giới hạn tuyến tính: 700mg/dL.</p>	Hộp	18
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L. Phương pháp: DPD Dải đo: 0,9 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0,05 – 10 mg/dL) Bước sóng: 570 nm Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$ Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 7,5\%$. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test</p>	Hộp	3
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	<p>Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thuốc thử A (2 x 20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B (2 x 7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. Phương pháp đo quang: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL = 1,76 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL = 65,1 mmol/L.</p>	Hộp	17

18

BỘ

11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Immunoglobulin G (IgG)	<p>IMMUNOGLOBULIN G (IgG) được dùng cho xét nghiệm định lượng IgG trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Imidazol 0,1 mol/L, kháng thể dê kháng IgG người, natri azid 0,95 g/L, pH 7,5.</p> <p>Phương pháp đo độ đục.</p> <p>Khoảng đo: 0,2 – 3500 mg/dL = 0,002 – 35,00 g/L</p>	Hộp	4
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH \geq 0,26 mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat \geq 9,8 mmol/L; Urease \geq 17,76 kU/L; ADP \geq 2,6 mmol/L; GLDH \geq 0,16 kU/L.</p> <p>Phương pháp: GLDH, đo UV động học.</p> <p>Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10–750 mmol/L).</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 5%.</p> <p>Độ chụm toàn phần CV \leq 10%</p> <p>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test</p>	Hộp	23
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm γ -Glutamyltransferase (GGT)	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng gamma-GT trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Thành phần:</p> <p>A. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9.</p> <p>B. Thuốc thử: gamma-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L.</p> <p>Phương pháp đo quang, IFCC.</p> <p>Giới hạn phát hiện: 1,6 U/L = 0,03 μkat/L.</p> <p>Giới hạn tuyến tính: 600 U/L = 10,0 μkat/L.</p>	Hộp	25
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein (Urine+CSF)	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein trong nước tiểu hoặc dịch não tủy người.</p> <p>Thành phần:</p> <p>A. Thuốc thử chứa: Đò pyrogallol 60 μmol/L, natri molybdat 40 μmol/L, succinat 50 mmol/L, pH 2,3, chất tẩy rửa.S.</p> <p>Chất hiệu chuẩn Protein (Urine) Standard chứa: Albumin bò.</p> <p>Phương pháp đo: Pyrogallol red.</p> <p>Giới hạn phát hiện: 26,0 mg/L.</p> <p>Giới hạn tuyến tính: 2000 mg/L.</p>	Hộp	1
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần.</p> <p>Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt.</p> <p>Phương pháp: DPD</p> <p>Dải tuyến tính: 0,5–513 μmol/L (0,03–30 mg/dL).</p> <p>Bước sóng: 540nm</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương.</p> <p>Độ lặp lại: CV \leq 3,0%</p> <p>Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0%</p> <p>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test</p>	Hộp	3
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium Arsenazo	<p>Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng calci trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.</p> <p>Thành phần: A. Thuốc thử. Arsenazo III 0,2 mmol/L,</p>	Hộp	2

		imidazol 75 mmol/L. Phương pháp đo quang: Arsenazo III. Giới hạn phát hiện: 0,42 mg/dL = 0,105 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 18 mg/dL = 4,5 mmol/L.		
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	CHOLESTEROL được dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Thuốc thử. Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,0. Phương pháp đo quang: Cholesterol oxidase/peroxidase. Giới hạn phát hiện: 4,2 mg/dL = 0,109 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 1000 mg/dL = 26 mmol/L.	Hộp	25
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	GLUCOSE được dùng cho xét nghiệm định lượng glucose trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF) người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. Phương pháp đo quang: Glucose oxidase/peroxidase. Giới hạn phát hiện: 3,6 mg/dL = 0,199 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 500 mg/dL = 27,5 mmol/L.	Hộp	40
19	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	18
20	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	36
21	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	24
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycin (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 μ mol/L (10 – 1000 μ g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	Hộp	4
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium -Xylidil	Thuốc thử MAGNESIUM dùng để định lượng magnesi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử. Natri carbonat 0,1 mol/L, EGTA 0,1 mmol/L, triethanolamin 0,1 mol/L, kali cyanid 7,7 mmol/L, natri azid 0,95 g/L. B. Thuốc thử. Glycin 25 mmol/L, xanh xylidyl 0,5 mmol/L,	Hộp	13

		chloroacetamid 2,6 g/L. Phương pháp đo quang: Xylidyl blue. Dải đo: 0,45 mg/dL – 4 mg/dL		
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinas 0,5 kU/L (8,3 μkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	26
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	URIC ACID được dùng cho xét nghiệm định lượng acid uric trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5g/L, diclorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. Phương pháp đo quang: Uricase / peroxidase. Giới hạn phát hiện: 0,31 mg/dL = 18,5 μmol/L. Giới hạn tuyến tính: 25 mg/dL = 1487 μmol/L.	Hộp	6
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase Direct	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: đệm MES 50 mmol/L, canxi clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1. Phương pháp đo quang Giới hạn phát hiện: 4,5 U/L = 0,074 μkat/L. Giới hạn tuyến tính: 1300 U/L = 21 μkat/L.	Hộp	13
27	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần: Biochemistry Control Urine: nước tiểu người đã đông khô (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	2
28	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Biochemistry Control Urine: nước tiểu người đã đông khô (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	2
29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin (Microalbuminuria)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng albumin trong mẫu nước tiểu người. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm borat 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 10,0. Thuốc thử B: Dung dịch chứa hạt latex phủ kháng thể kháng albumin người, natri azid 0,95 g/L Phương pháp đo độ đục. Dải đo: 2,29 – 200 mg/L	Hộp	2
30	Chất chuẩn cho xét nghiệm MICROALBUMINURIA	Chất hiệu chuẩn được dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng albumin trong mẫu nước tiểu người. Thành phần: chứa albumin người	Lọ	2
V	Lô 5: Hóa chất xét nghiệm HbA1c cho Máy phân tích Hemoglobin			

1	Hóa chất phân tích HbA1c cho máy phân tích Hemoglobin	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). - Chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa 1600 ml nước khử ion, cột phân tích xử lý được 400 xét nghiệm kích thước 4.0 mm ID x 40 mm, 01 đĩa CD ROM, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng, 01 bộ máu mồi, 01 bộ ống mẫu (50 ống 1.5 ml). 	Hộp	20
2	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, dạng đông khô. Bao gồm 2 mức nồng độ	<p>Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Bao gồm 2 mức nồng độ với các xét nghiệm Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1C, Hemoglobin F - Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và máy sinh hoá phổ biến - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày ở 2-8 ° C - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2 - 8 ° C. 	Lọ	3
VI	Lô 6: Hoá chất xét nghiệm cho máy khí máu			
1	Hoá chất chạy mẫu Full + CO-OX + Lactate 400 Test	<p>Hóa chất chạy mẫu có Lactate đóng gói cartridge công suất 400 test. Cartridge đo bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống. Các cảm biến trong cartridge có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO2, pCO2, Na+, +, Ca++, Cl-, glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và neonatal bilirubin.</p> <p>Mỗi cartridge sử dụng ổn định trong 28 ngày khi được cài đặt trên hệ thống.</p> <p>Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C.</p>	Hộp	20
2	Hóa chất rửa thải toàn bộ	<p>Hóa chất rửa thải có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Bao gồm 250 mL chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion.</p> <p>Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-25°C.</p>	Hộp	15
VII	Lô 7: Hoá chất xét nghiệm cho máy dị nguyên			
1	Bộ hóa chất tìm dị nguyên gây dị ứng (64 loại)	<p>Phân tích immunoblot dùng để phát hiện định lượng các kháng thể IgE đặc hiệu gây dị ứng trong huyết thanh hoặc huyết tương của người - Xét nghiệm phát hiện số lượng 64 dị nguyên</p> <p>- Sử dụng được cho máy Qsmart</p>	Test	1.000
VIII	Lô 8: Hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm cho Máy miễn dịch tự động Maglumi 800			
1	Bộ hóa chất tạo tín hiệu hóa phát quang dùng cho máy xét	<p>Starter 1: Catalyst in 1.5% NaOH</p> <p>Starter 2: 0.18% H2O2</p>	Bộ	17

	nghiệm miễn dịch			
2	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Môi chai chứa dung dịch đậm Tris-HCl đậm đặc gấp 14 lần cho 750 xét nghiệm.	Hộp	42
3	Cồng phản ứng	Cuvet phản ứng 6 x 64 reaction modules	Thùng	30
4	Hóa chất rửa dùng cho máy miễn dịch	Thành phần: Chai 500 mL chứa sodium hypochlorite	Hộp	1
5	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch CA 72-4	Vi hạt từ tính: Vi hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng kháng Ca 72-4, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất chuẩn mức thấp: Chứa BSA và kháng nguyên Ca 72-4, NaN3 (<0,1%). - Chất chuẩn mức cao: Chứa BSA và kháng nguyên Ca 72-4, NaN3 (<0,1%). - Đệm: Chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng Ca 72-4 được đính nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3(<0.1%) - Chất nội kiểm: BSA và kháng nguyên Ca 72-4, NaN3 (<0,1%).F25:G25	Hộp	11
6	PSA	Thành phần: - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng PSA, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Chứa huyết thanh bò và Total PSA, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Chứa huyết thanh bò và Total PSA, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng PSA được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: 0.9% NaCl. - Chất nội kiểm: Chứa huyết thanh bò và Total PSA, NaN3(<0.1%). Hộp: 100 test/hộp	Hộp	43
7	Ferritin	Thành phần: - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng Ferritin, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Kháng nguyên Ferritin chứa BSA , NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Kháng nguyên Ferritin chứa BSA , NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: Chứa BSA, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng Ferritin được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch pha loãng: 0.9%NaCl - Dung dịch nội kiểm: Kháng nguyên Ferritin, chứa Huyết thanh bò, NaN3 (<0.1%). Hộp: 100 test/hộp	Hộp	14
IX	Lô 9: Hóa chất xét nghiệm cho máy miễn dịch tự động VIDAS			
1	Bộ xét nghiệm định lượng Anti TG	Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương sử dụng kỹ thuật xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn enzyme (ELFA).	Hộp	17

2	Bộ xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Xét nghiệm phát hiện procalcitonin người trong huyết thanh hoặc huyết tương của người bằng kỹ thuật ELFA (Phương pháp Enzym có gắn huỳnh quang)	Hộp	35
3	Bộ xét nghiệm định lượng CA 125	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên OC 125 trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	13
4	Bộ xét nghiệm định lượng CEA (S)	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên Carcinoembryonic trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	24
5	Bộ xét nghiệm định lượng Cortisol	Xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết thanh và huyết tương người, hoặc nước tiểu sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang kết kết với Enzyme)	Hộp	48
6	Bộ xét nghiệm định lượng D-Dimer	Xét nghiệm định lượng sản phẩm phân hủy fibrin (FbDP) trong huyết tương người (natri citrate) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn enzyme)	Hộp	12
7	Bộ xét nghiệm định lượng FT4	Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme).	Hộp	115
8	Bộ xét nghiệm định lượng Troponin I	Xét nghiệm định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	168
9	Bộ xét nghiệm định lượng NT-proBNP2	Xét nghiệm định lượng đoạn đầu N của peptide natri lợi niệu loại não trong huyết thanh hoặc huyết tương của người (lithium và natri heparin) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	33
10	Bộ xét nghiệm định lượng TSH	Xét nghiệm định lượng xác định hormon kích tuyến giáp trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng miễn dịch enzym, sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang liên kết enzym).	Hộp	115

X Lô 10: Hóa chất xét nghiệm cho máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II

1	AFP-N Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-AFP, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,1 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-AFP đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn đo: 0,5-2000 ng/mL; độ chính xác ≤ 3,0%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho AFP trong nghiệm pháp này là 0,075 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho AFP trong nghiệm pháp này là 0,075 ng/mL; độ nhiễu trung bình ≤ 20%; tuyến tính trong khoảng 173,2-2000 ng/mL.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm.</p>	Hộp	32
---	---------------------------------	---	-----	----

2	Substrate Solution for G600II	<p>1. Chức năng/ công dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến được dùng cho phản ứng enzym trong LUMIPULSE G System.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,2 mg/mL AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn đóng gói: 6 × 50 mL</p>	Hộp	14
3	Specimen Diluent 1 for G600II	<p>1. Chức năng/ công dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến được dùng để pha loãng mẫu.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein (bò) và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn đóng gói: 4 × 80 mL</p>	Hộp	39
4	Wash Solution	<p>1. Chức năng/ công dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến sử dụng để rửa LUMIPULSE G System.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 342 mM NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 × 1000 mL</p>	Hộp	25
5	C-Peptide Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng C-peptide trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-C-peptide, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,4 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-C-peptide đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn đo: 0,02-30 ng/mL; độ chính xác $\leq 5,1\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) cho C-peptide trong nghiệm pháp này là 0,0109 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho C-peptide trong nghiệm pháp này là 0,0109 ng/mL; độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; tuyến tính trong khoảng 0,57-30,00 ng/mL.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm</p>	Hộp	14
6	CYFRA Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng cytokeratin đoạn tiểu đơn vị 19 (CYFRA) trong huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-CYFRA. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-CYFRA đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn Đo: 0,5-100 ng/mL; độ chính xác $\leq 4,2\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) cho CYFRA trong nghiệm pháp này là</p>	Hộp	20



		0,320 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho CYFRA trong nghiệm pháp này là 0,320 ng/mL; tuyến tính trong khoảng 2,9-100 ng/mL; độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 x 14 Xét nghiệm		
7	PSA-N Immunoreaction Cartridges	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 $\mu\text{g/mL}$ các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-PSA. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 $\mu\text{g/mL}$ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-PSA đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,010-100 ng/mL; độ chính xác $\leq 3,1\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) cho PSA trong nghiệm pháp này là 0,00665 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho PSA trong nghiệm pháp này là 0,00665 ng/mL; độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 x 14 Xét nghiệm	Hộp	26
8	CA19-9-N Immunoreaction Cartridges	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng CA19-9 trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 $\mu\text{g/mL}$ các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CA19-9 (chuột), các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,5 $\mu\text{g/mL}$ Kháng thể đơn dòng anti-CA19-9 (chuột) đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê) và chất ổn định protein (bò, bê, chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,05M NaCl / dung dịch đệm Bis-Tris. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 2-500 U/mL; độ chính xác $\leq 3,4\%$; Giới hạn phát hiện (LOD) cho CA19-9 trong nghiệm pháp này là 0,894 U/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho CA19-9 trong nghiệm pháp này là 0,894 U/mL; độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; tuyến tính trong dãy 3,0-500 U/ mL. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 x 14 Xét nghiệm	Hộp	22
9	IgE Immunoreaction Cartridges	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng globulin miễn dịch E (IgE) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: - Antibody-Coated Particle Solution: (Dạng lỏng khi sử dụng, 250 μL /Immunoreaction Cartridge). Chứa 150 $\mu\text{g/mL}$ các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-IgE, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và	Hộp	65



		<p>sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>- Enzyme-Labeled Antibody Solution: (Dạng lỏng, 350 µL/Immunoreaction Cartridge). Chứa 0,05 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-IgE đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 1-1500 IU/mL.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm</p>		
10	FT3-III Immunoreaction Cartridges	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <p>- T2-Coated Particle Solution: Chứa 200 µg/mL các hạt phủ T2, các chất ổn định protein (chuột, bò và cừu) và các chất ổn định hóa học trong 0,3 M NaCl/dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>- Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,02 µg/mL kháng thể đơn dòng (cừu) anti-T3 đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và cừu) và các chất ổn định hóa học trong 0,3 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 0,5-30,0 pg/mL; độ chính xác ≤3%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho FT3 trong nghiệm pháp này là 0,25 pg/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho FT3 trong nghiệm pháp này là 0,43 pg/mL; độ nhiễu trung bình ≤10%</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm</p>	Hộp	34
11	HBsAb-N Immunoreaction Cartridges 3x14 tests	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Sản phẩm này được chỉ định là sản phẩm hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm vi rút viêm gan B, xác định hiệu quả của tiêm ngừa vi rút viêm gan B và giám sát hiệu quả điều trị.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <p>- Chứa các hạt phủ kháng nguyên HBs (adr). Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>- Chứa kháng nguyên HBs (adr) đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 10-1000 mIU/mL; độ nhiễu trung bình ≤10%.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm</p>	Hộp	5
12	Insulin-N Immunoreaction Cartridges 3x14 test	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng insulin trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <p>- Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-insulin, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ</p>	Hộp	12

		<p>từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chứa 1,0 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-insulin đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn đo: 0,6-400 µIU/mL; độ chính xác ≤4,7%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho insulin trong nghiệm pháp này là 0,197 µIU/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho insulin trong nghiệm pháp này là 0,197 µIU/mL; độ nhiễu trung bình ≤20%; tuyến tính trong khoảng 37,7-400 µIU/ mL.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm</p>		
13	BHCG Immunoreaction Cartridges 3x14 test	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng beta human chorionic gonadotropin toàn phần (βHCG) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 200 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-βHCG, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-βHCG đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,5 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn đo: 1,5-1000 mIU/mL; độ chính xác ≤5,0%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho βHCG trong nghiệm pháp này là 0,539 mIU/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho βHCG trong nghiệm pháp này là 0,539 mIU/mL; tuyến tính trong khoảng 9,2-1000 mIU/mL.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm</p>	Hộp	10
14	CA15-3 Immunoreaction Cartridges set (3x14 test)	<p>1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng CA15-3 trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-CA15-3, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-CA15-3 đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. <p>3. Giới hạn đo: 2-400 U/mL; tuyến tính trong khoảng 2,8-400 U/ mL; độ chính xác ≤ 5,1%.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 x 14 Xét nghiệm</p>	Hộp	14

15	Đầu côn nhựa để hút mẫu dùng cho máy G600II - Sampling tips	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm cho hệ thống LUMIPULSE	Hộp	30
16	Lyphocek Tumor Marker Plus Control Level 1	QC cho các xét nghiệm sau: ACTH, AFP, β -2-Microglobulin, CA 15-3, CA 19-9, CA 125, Calcitonin, CEA, Cyfra 21-1, Ferritin, β -hCG, Prolactin, Total PSA, Free PSA, Tg	Lọ	4
17	Lyphocek Tumor Marker Plus Control Level 2	QC cho các xét nghiệm sau: ACTH, AFP, β -2-Microglobulin, CA 15-3, CA 19-9, CA 125, Calcitonin, CEA, Cyfra 21-1, Ferritin, β -hCG, Prolactin, Total PSA, Free PSA, Tg	Lọ	4
18	Lyphocek Immunoassay Plus Control Level 1	QC cho các xét nghiệm sau: AFP, C-Peptide, CEA, Estradiol, Ferritin, FSH, β -hCG, IgE, Insulin, LH, Progesterone, Prolactin, PSA, Free PSA, PTH, T3, T4, FT3, FT4, TSH, Testosterone.	Lọ	4
19	Lyphocek Immunoassay Plus Control Level 2	QC cho các xét nghiệm sau: AFP, C-Peptide, CEA, Estradiol, Ferritin, FSH, β -hCG, IgE, Insulin, LH, Progesterone, Prolactin, PSA, Free PSA, PTH, T3, T4, FT3, FT4, TSH, Testosterone.	Lọ	4
20	Lumipulse G HBsAg Immunoreaction Cartridges	1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt kháng virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ sàng lọc và chẩn đoán nhiễm virus viêm gan B. 2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể Anti-HBs, gelatin. Chất bảo quản: natri azid - Dung dịch chứa kháng thể Anti-HBs đánh dấu ALP. Chất bảo quản: natri azid 3. Đặc tính công năng: Độ nhiễu trung bình $\leq 10\%$.	Hộp	17
21	Lumipulse G HCV Ab Immunoreaction Cartridges set	1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus viêm gan C. 2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp, gelatin. Chất bảo quản: natri azid - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-human IgG đánh dấu ALP. Chất bảo quản: natri azid 3. Đặc tính công năng: Độ nhiễu trung bình $\leq 10\%$. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp 5. Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính Anti-HCV (1 bộ x 2 nồng độ x 1,5mL)	Hộp	17
22	Lumipulse G HIV Ag/Ab Immunoreaction Cartridges set	1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể Anti HIV-1, kháng thể Anti HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 P24 trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus HIV kháng nguyên ở người. 2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2 và kháng thể đơn dòng Anti HIV-1 p24, gelatin. Chất bảo quản: natri azid - Dung dịch chứa kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2 đánh dấu ALP và kháng thể đa dòng	Hộp	17



		<p>Anti HIV-1 p24. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>- Dung dịch tiền xử lý: chứa chất điện hoạt</p> <p>3. Đặc tính công năng: Độ nhiễu trung bình $\leq 10\%$.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp</p> <p>5. Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính HIV Ag/Ab (1 bộx2 mức nồng độx2,0mL)</p>		
23	Virotrol I. Class B	<p>QC cho các xét nghiệm sau: HBsAg , Anti-HCV, Anti-HBc, Anti-HIV-1, Anti-HTLV-1</p> <p>- Thành phần: Huyết thanh người</p> <p>- Xác định các kháng thể kháng Human Immunodeficiency Virus loại 1 (HIV-1), kháng thể kháng Human T-Lymphotropic Virus loại I (HTLV-I), kháng thể kháng Hespatis C Virus (HCV), kháng nguyên bề mặt Hepatitis B (HBsAg), kháng thể kháng kháng nguyên lõi Hepatitis B (HBc) và kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV)</p> <p>- Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở ở 2-8° C</p> <p>- Ổn định 60 ngày sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C</p>	Lọ	2
24	Virotrol II, Class B	<p>QC cho các xét nghiệm sau: Anti-HAV, Anti-HBs</p> <p>- Thành phần: Huyết thanh người</p> <p>- Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở ở 2-8° C</p> <p>- Xác định các kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt Hepatitis B (anti-HBs) và xác định các kháng thể kháng Hespatis A virus (anti-HAV)</p> <p>- Ổn định 60 ngày sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C</p>	Lọ	2
25	Lumipulse G HBsAg Calibrators	<p>1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg</p> <p>2. Chất liệu/thành phần: - Chất bảo quản: natri azid.</p>	Hộp	2
26	VIROTROL HIV-1 Ag	<p>- Thành phần: Huyết thanh người</p> <p>- Được phân tích cho xét nghiệm kháng nguyên của Human Immunodeficiency Virus loại 1 (HIV-1 Ag)</p> <p>- Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở ở 2-8° C</p> <p>- Ổn định 60 ngày sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C</p>	Lọ	2

Tổng số: 93 khoản.

PHỤ LỤC 2: BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 1996 /TM-YHB ngày 27 tháng 05 năm 2025 của Viện Y học biển)

TÊN NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Viện Y học biển

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Y học biển, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các sản phẩm như sau:

1. Báo giá cho các sản phẩm và dịch vụ liên quan:

ST T	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại của sản phẩm báo giá	Ký mã hiệu sản phẩm	Thông số kỹ thuật chi tiết	Phân loại TTBYT	Số lưu hành	Mã HS	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Sản phẩm A													
2	Sản phẩm B													
n	...													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hoá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ≥ 180 ngày kể từ ngày ký.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của

pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

